

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng 8 năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3550/TTr-STC ngày 13/8/2024 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy định về danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh và Báo cáo số 1587/BC-STP ngày 09/8/2024 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh.

2. Các nội dung khác không quy định tại quyết định này thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ

quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh “Quy định về Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định khác thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh”.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; các doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên

quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó Chánh VP;
- Trung tâm TTCB – TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Trọng Hải

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Quyền tác phẩm âm nhạc	25	4
2	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2
3	Quyền tác giả cuộc biểu diễn	25	4
4	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4
5	Quyền tác giả khác	25	4
Loại II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại V	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)	5	20

PHỤ LỤC II
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

STT	DANH MỤC
Loại I	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
Loại II	Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng, di tích
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu khác
Loại III	Bảo vật quốc gia
Loại IV	Tài sản cổ định đặc thù khác

